

grid-template-areas (viết trong grid container) và grid-area (viết trong grid item)

Thuộc tính này cho phép bạn xác định layout của lưới bằng cách sử dụng tên của các vùng lưới. Khi sử dụng `grid-template-areas` ở phần tử cha, chúng ta sẽ sử dụng `grid-area` ở phần tử con để xác định vùng lưới mà phần tử con sẽ chiếm.

Đây là 2 thuộc tính được sử dụng theo cặp.

Ví dụ:

```
<style>
  .grid-container {
    display: grid;
    grid-template-areas:
      "header header header"
      "sidebar main main"
      "footer footer footer";
    grid-gap: 10px;
    padding: 10px;
  }

  .header {
    grid-area: header;
    background-color: #4caf50;
  }

  .sidebar {
    grid-area: sidebar;
    background-color: #2196f3;
  }

  .main {
    grid-area: main;
    background-color: #ff5722;
  }

  .footer {
    grid-area: footer;
    background-color: #795548;
  }

  .grid-container > div {
    padding: 20px;
    color: white;
    font-size: 18px;
  }
</style>

<div class="grid-container">
  <div class="header">Header</div>
```

```
<div class="sidebar">Sidebar</div>
<div class="main">Main Content</div>
<div class="footer">Footer</div>
</div>
```

Khi khai báo **grid-template-areas** không nhất thiết bạn phải xuống dòng, chỉ cần ngăn các các cột bằng dấu cách, ngăn cách các dòng bằng dấu nháy kép là đủ, việc viết xuống dòng chỉ giúp cho code dễ đọc hơn.

Việc đặt tên cho các thành phần cũng tốn khá nhiều code, vì vậy việc này thường được áp dụng cho những bố cục lớn, phức tạp và mang tính tổng thể cao. Ít khi được áp dụng cho những phần tử nhỏ và có mức độ quan trọng thấp trong trang web.